

Lông đèn tiếp xúc

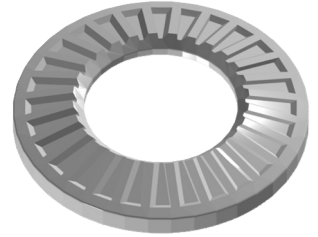
Cấp bền và ký hiệu

Thép 65Mn

Thép không gỉ (Inox): 304

• NF E 25-511 là tiêu chuẩn của Pháp quy định lông đèn tiếp xúc hình nón có răng (conical serrated contact washer), được thiết kế để chống lỏng hiệu quả, đồng thời đảm bảo tiếp xúc điện tốt trong các mối ghép bulong.

• Ứng dụng: tủ điện, hệ thống nối đất (earthing), thiết bị điện – điện tử công nghiệp, đường ray, kết cấu kim loại ngoài trời, nơi cần vừa khóa chặt vừa đảm bảo dẫn điện.



Chú Thích:

d1: đường kính trong

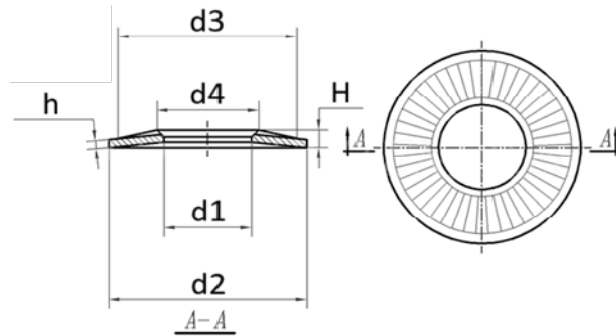
d2: đường kính ngoài lớn nhất

d3: đường kính ngoài phía trên

d4: đường kính vòng gờ

h: độ dày

H: chiều cao làm việc



Đường kính danh nghĩa		Ø3 -6-0.5	Ø3 -8-0.6	Ø3 -10-0.6	Ø4 -8-0.8	Ø4 -10-0.9	Ø4 -14-1	Ø5 -10-1	Ø5 -12-1.1	Ø5 -16-1.2	Ø6 -12-1.2	Ø6 -14-1.3	Ø6 -18-1.4
d1	min.	3.1	3.1	3.1	4.1	4.1	4.1	5.1	5.1	5.1	6.1	6.1	6.1
	max.	3.35	3.35	3.35	4.4	4.4	4.4	5.4	5.4	5.4	6.4	6.4	6.4
d2	Danh Nghĩa	6	8	10	8	10	14	10	12	16	12	14	18
	max.	6.24	8.29	10.29	8.29	10.29	14.35	10.29	12.35	16.35	12.35	14.35	18.35
	min.	5.76	7.71	9.71	7.71	9.71	13.65	9.71	11.65	15.65	11.65	13.65	17.65
h	Danh Nghĩa	0.5	0.6	0.6	0.8	0.9	1	1	1.1	1.2	1.2	1.3	1.4
	max.	0.53	0.63	0.63	0.83	0.94	1.04	1.04	1.14	1.24	1.24	1.34	1.44
	min.	0.47	0.57	0.57	0.77	0.86	0.96	0.96	1.06	1.16	1.16	1.26	1.36
H	min.	0.7	0.8	0.95	1	1.15	1.4	1.25	1.45	1.7	1.55	1.75	2.1
	max.	0.9	1	1.2	1.2	1.4	1.8	1.5	1.8	2.1	1.85	2.1	2.5
d3	min.	5.5	5.5	5.5	7	7	7	8	8	8	10	10	10
d4	min.	3.6	3.6	3.6	4.7	4.7	4.7	5.7	5.7	5.7	6.8	6.8	6.8
	max.	4.1	4.1	4.1	5.2	5.2	5.2	6.2	6.2	6.2	7.4	7.4	7.4
test load (N)		2400	2400	2400	4200	4200	4200	6800	6800	6800	9500	9500	9500

TÀI LIỆU KỸ THUẬT

NF E 25-511

Đường kính danh nghĩa		Ø8 -16-1.4	Ø8 -18-1.4	Ø8 -22-1.6	Ø10 -20-1.6	Ø10 -22-1.6	Ø10 -27-1.8	Ø12 -24-1.8	Ø12 -27-1.8	Ø12 -32-2	(Ø14) -30-2.4	Ø16 -32-2.8	Ø20 -40-3.2
d1	min.	8.2	8.2	8.2	10.2	10.2	10.2	12.4	12.4	12.4	14.4	16.4	20.5
	max.	8.56	8.56	8.56	10.56	10.56	10.56	12.83	12.83	12.83	14.83	16.83	21.02
d2	Danh Nghĩa	16	18	22	20	22	27	24	27	32	30	32	40
	max.	16.35	18.35	22.42	20.42	22.42	27.42	24.42	27.42	32.5	30.42	32.5	40.5
	min.	15.65	17.65	21.58	19.58	21.58	26.58	23.58	26.58	31.5	29.58	31.5	39.5
h	Danh Nghĩa	1.4	1.4	1.6	1.6	1.6	1.8	1.8	1.8	2	2.4	2.8	3.2
	max.	1.44	1.44	1.65	1.65	1.65	1.85	1.85	1.85	2.05	2.46	2.86	3.26
	min.	1.36	1.36	1.55	1.55	1.55	1.75	1.75	1.75	1.95	2.34	2.74	3.14
H	min.	1.8	1.9	2.2	2.1	2.25	2.6	2.4	2.6	3.1	3.2	3.6	4.3
	max.	2.2	2.35	2.7	2.6	2.75	3.1	2.9	3.1	3.6	3.7	4.1	4.9
d3	min.	13	13	13	16	16	16	18	18	18	21	24	30
d4	min.	9.2	9.2	9.2	11.2	11.2	11.2	13.7	13.7	13.7	15.7	17.7	22.8
	max.	9.8	9.8	9.8	11.9	11.9	11.9	14.4	14.4	14.4	16.4	18.4	23.1 (*)
test load (N)		17500	17500	17500	27500	27500	27500	40000	40000	40000	55000	75000	100000

Kích thước (không được ưu tiên) trong ngoặc đơn.

(*) Kích thước d4 của thông số kỹ thuật Ø20 bị nghi ngờ là không chính xác trong bản gốc tiêu chuẩn; điều này cần được sự đồng thuận của nhà cung cấp và người mua.